|  |  |
| --- | --- |
| BỘ LAO ĐỘNG- THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y KHOA HÀ NỘI**  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH KHUNG**

**ĐÀO TẠO KỸ THUẬT RĂNG HÀM MẶT**

*(Ban hành theo quyết định số 42 /QĐ-CĐYKHN ngày 15/9/2021*

*của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Y khoa Hà Nội )*

Trường Cao đẳng Y khoa Hà Nội xây dựng chương trình đào tạo Sơ cấp Kỹ thuật Răng hàm mặt chi tiết như sau.

1. Ngành đào tạo **: Kỹ thuật Răng hàm mặt**
2. Trình độ đào tạo : Sơ cấp bậc 2
3. Thời gian đào tạo : 09 tháng (36 tuần)
4. Đối tượng tuyển sinh : Tốt nghiệp THPT trở lên
5. Cơ sở làm việc: Khoa răng hàm mặt các bệnh viện, các cơ sở chăm sóc sức khoẻ răng - miệng

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1. Mục tiêu chung**

 Đào tạo người Kỹ thuật răng hàm mặt ở trình độ thực hiện các kỹ thuật dự phòng nha khoa, kỹ thuật chăm sóc các bệnh răng miệng thông thường, nhổ răng, thực hành chữa răng. Có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp để chăm sóc sức khoẻ răng, miệng cho các đối tượng trong bệnh viện và ngoài cộng đồng; góp phần đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khoẻ nhân dân.

**2. Mục tiêu cụ thể**

* 1. **Kiến thức**

- Có kiến thức cơ bản kỹ thuật răng hàm mặt làm nền tảng cho các kỹ thuật chăm sóc sức khoẻ răng, miệng.

- Phụ giúp cho Bác sỹ răng hàm mặt tại các phòng khám Nha khoa;

- Sử dụng và bảo quản được vật liệu, dụng cụ trang thiết bị thuộc chuyên ngành Nha khoa;

- Chuẩn bị các phương tiện, dụng cụ, thuốc theo yêu cầu của các kỹ thuật răng hàm mặt;

- Dự trù, lĩnh vật tư, thuốc... khi được phân công, định kỳ kiểm kê, đối chiếu các thiết bị, dụng cụ trong lĩnh vực được giao

**2.2. Kỹ năng**

- Thực hiện các kỹ thuật thông thường trong chăm sóc răng miệng, nhổ răng thường, kỹ thuật dự phòng Nha khoa, thực hành chữa răng.

- Thực hiện công tác điều dưỡng cơ bản tại phòng khám, điều trị răng, hàm, mặt;

- Thực hiện công tác chăm sóc sức khoẻ răng, hàm mặt ban đầu ở cộng đồng, khám định kỳ, phát hiện sớm một số bệnh lý răng miệng thông thường và tình trạng bất thường để xử trí hoặc chuyển tuyến trên;

- Có khả năng tham gia công tác quản lý, công tác hành chính tại cơ sở răng, hàm, măt;

- Ghi chép, vào sổ, thống kê các hoạt động chuyên môn theo mẫu quy định. Lưu trữ, bảo quản các tài liệu trong lĩnh vực được giao;

- Thực hiện chế độ vệ sinh phòng bệnh, tẩy uế, khử trùng dụng cụ..., đảm bảo vô khuẩn khoa phòng và chế độ an toàn trong công tác chuyên môn;

- Tham gia kiểm tra, đánh giá công tác chuyên môn của khoa/phòng Nha khoa khi được phân công;

**2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

Có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp để chăm sóc sức khoẻ răng, miệng cho các đối tượng trong bệnh viện và ngoài cộng đồng; góp phần đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khoẻ nhân dân.

Tham gia các lớp đào tạo liên tục về chuyên ngành răng, hàm, mặt và có khả năng tự học vươn lên.

**II. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Khối lượng kiến thức, kỹ năng tối thiểu và thời gian đào tạo**

 Tổng khối lượng học tập: 12 mô-đun tương đương 32 tín chỉ, trong đó Lý thuyết 15 tín chỉ; thực hành 17 tín chỉ

- Thời gian đào tạo: 9 tháng (36 tuần).

**2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Số giờ** | **Tín chỉ** | **Thời gian đào tạo (tuần)** |
| MĐ | Các học phần cơ sở | 135 | 6 | 7 |
| MĐ | Các học phần chuyên môn | 380 | 17 | 16 |
| MĐ | Thực tập nghề nghiệp | 480 | 9 | 12 |
|  | Dự trữ |  |  | 01 |
|  | **Tổng số** | **995** | **32** | **36** |

1. **Các học phần của chương trình và thời lượng**

| **TT** | **Học phần** | **Số giờ** | **Tín chỉ**  |
| --- | --- | --- | --- |
| **LT** | **TH** | **TS** | **LT** | **TH** | **TS** |
| **I** | **Các mô -đun cơ sở** | **45** | **90** | **135** | **3** | **3** | **6** |
| MĐ1 | Giải phẫu sinh lý Răng hàm mặt | 30 | 30 | 60 | 2 | 1 | 3 |
| MĐ2 | Sử dụng bảo quản, vật liệu, dụng cụ Nha khoa | 15 | 60 | 75 | 1 | 2 | 3 |
| **II** | **Các mô-đun chuyên ngành** | **180** | **200** | **380** | **12** | **5** | **17** |
| MĐ3 | Điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng Nha khoa | 25 | 35 | 60 | 2 | 1 | 3 |
| MĐ4 | Kỹ thuật nha khoa dự phòng | 15 | 70 | 85 | 1 | 2 | 3 |
| MĐ5 | Thực hành chữa răng | 15 | 75 | 90 | 1 | 2 | 3 |
| MĐ6 | Bệnh lý răng miệng | 30 | 10 | 40 | 2 |  | 2 |
| MĐ7 | Bệnh lý vùng hàm mặt | 30 |  | 30 | 2 |  | 2 |
| MĐ8 | Tổ chức quản lý phòng răng- hàm- mặt | 20 |  | 20 | 1 |  | 1 |
| MĐ9 | Giáo dục nha khoa | 15 | 10 | 25 | 1 |  | 1 |
| MĐ10 | Chăm sóc sức khỏe răng miệng tại cộng đồng | 30 |  | 30 | 2 |  | 2 |
| **III** | **Thực tập nghề nghiệp** |  | **480** | **480** |  | **9** | **9** |
| MĐ11 | Thực tập lâm sàng tại cơ sở |  | 400 | 400 |  | 7 | 7 |
| MĐ12 | Thực tập nha khoa cộng đồng |  | 80 | 80 |  | 2 | 2 |
|  | **Tổng** | **225** | **770** | **995** | **15** | **17** | **32** |

1. **Tổ chức kiểm tra định kỳ và kiểm tra kết thúc mô-đun:**

Mỗi mô đun được đánh giá bằng 3 loại điểm: Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ và điểm thi kết thúc mô đun (các điểm này được quy định chi tiết trong từng chương trình mô đun).

- Điểm kiểm tra thường xuyên: do giáo viên giảng dạy mô đun thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng mô đun thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

- Điểm kiểm tra định kỳ: có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

- Điểm thi kết thúc mô đun: Nhà trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc mô đun. Hình thức thi, thời gian làm bài thi kết thúc mô đun được quy định trong chương trình mô đun.

Điều kiện dự thi kết thúc mô-đun được thực hiện theo quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, cụ thể: Người được dự thi kết thúc mô-đu khi có đủ các điều kiện về thời gian lên lớp 70% thời gian học lý thuyết, 80% giờ học thực hành, thực tập; có điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt 5.0 trở lên theo thang điểm 10.

Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2.

Điểm mô đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc mô đun có trọng số 0,6.

1. **Xét tốt nghiệp**

**5.1. Điều kiện công nhận tốt nghiệp**

- Người học phải học hết chương trình đào tạo, tích lũy đủ các tín chỉ của từng mô đun theo quy định trong chương trình và có điểm tổng kết các mô đun đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

- Không trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại thời điểm xét công nhận tốt nghiệp.

**5.2. Xếp loại tốt nghiệp**

Việc xếp loại tốt nghiệp được căn cứ vào điểm tổng kết khóa học đạt từ 5,0 trở lên theo các mức sau:

* Loại xuất sắc có điểm tổng kết từ 9,0 đến 10
* Loại giỏi có điểm tổng kết từ 8,0 đến dưới 9,0
* Loại khá có điểm tổng kết từ 7,0 đến dưới 8,0
* Loại trung bình khá có điểm tổng kết từ 6,0 đến dưới 7,0
* Loại trung bình có điểm tổng kết từ 5,0 đến dưới 6,0

Các mức xếp loại xuất sắc, giỏi, khá, trung bình khá của người học sẽ bị giảm một mức nếu người học bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học hoặc có 1 mô-đun trở lên trong khóa học phải thi lại, học lại (không tính mô-đun được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ).